

Bản án số 84/2021/DS-PT

Ngày 11-3-2021

*V/v Tranh chấp yêu cầu tháo dỡ
tài sản trả lại quyền sử dụng đất
và thừa kế quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tũu.

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương
Bà Huỳnh Thanh Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 346/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2020, về việc “*tháo dỡ tài sản trả lại quyền sử dụng đất và thừa kế quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DSST, ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm **số: 3914/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2020**, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Kim Kh, sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Người đại diện hợp pháp của Ông Kh: Ông Lê Phan H, sinh năm 1993, cư trú tại: Tầng 2 Tòa nhà GB, 473 ĐBP, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (**Văn bản ủy quyền ngày 26/11/2020** có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Phi H1, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông H1: Bà Lâm Hồng C, sinh năm 1960, địa chỉ: Số 200/12 QT, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

(Theo văn bản ủy quyền ngày 04/2/2020, có mặt)

2. Ông Võ Văn H2 (Thanh H2), sinh năm 1955 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh H2 gồm:

+ Anh Võ Hoàng V, sinh năm 1999 (vắng mặt),

+ Chị Võ Thị Khả Nh, sinh năm 2002 (vắng mặt),

Cùng địa chỉ: Ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ, liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1940 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Bà Lâm Hồng C, sinh năm 1960, địa chỉ: Số 200/12 QT, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/2/2020, có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ, liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 77 NQ, phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Văn Thị Đ, sinh năm 1956 (vắng mặt).

- *Người đại diện hợp pháp của bà Đ:* Bà Trần Tiểu Th, sinh năm 1988, cư trú tại số 184/1 NTT, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 16/12/2020, có mặt).

3. Bà Phạm Hồng Nh1, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bà Như: Bà Lâm Hồng C, sinh năm 1960, địa chỉ: Số 200/12 QT, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/02/2020, có mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Đ1 (Ngọc Điệp), sinh năm 1931 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ1:

+ Võ Thị H3, sinh năm 1950 (xin vắng mặt),

+ Võ Thanh Tr, sinh năm 1958 (vắng mặt),

+ Võ Thành T, sinh năm 1963 (vắng mặt),

+ Võ Thanh H4, sinh năm 1965 (xin vắng mặt),

+ Võ Ngọc Ph, sinh năm 1966 (xin vắng mặt),

+ Võ Thanh H5, sinh năm 1972 (xin vắng mặt),

Cùng địa chỉ: Ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

5. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1940 (xin vắng mặt),

6. Bà Trần Ngọc A (Trần Thị Ngọc A) (vắng mặt),

7. Ông Nguyễn Văn Ng (vắng mặt),

Cùng địa chỉ: Ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

8. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1929 (xin vắng mặt),

Địa chỉ: số 89B HTK, khóm 8, phường 7, thành phố Cà Mau, Cà Mau.

9. Ông Nguyễn Văn A1, sinh năm 1935 (chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn A1 gồm:

+ Ông Nguyễn Ngọc V1, sinh năm 1956 (vắng mặt),

+ Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1964 (xin vắng mặt),

+ Bà Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1964 (xin vắng mặt),

+ Bà Nguyễn Ngọc Th1, sinh năm 1967 (xin vắng mặt),

+ Ông Nguyễn Ngọc V2, sinh năm 1969 (vắng mặt),

Cùng địa chỉ: Ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

+ Ông Nguyễn Ngọc Đ2, sinh năm 1971 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp NT II, xã NH, huyện HD, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Kim Kh là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/11/2016 và quá trình giải quyết ông Trần Kim Kh trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông là cụ Trần Văn Ch (chết) và cụ Ch1 Thị Ch1 (chết). Năm 1993, Ông Kh đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất năm 1995, trong đó có phần đất lập vườn diện tích 1.570m² ông đã chia cho chị của ông là bà Nguyễn Thị N diện tích ngang 4,4m dài 31m. Năm 2010 do ông Võ Văn H2 không có đất làm nhà nên ông cho ông H2 làm nhà ở nhờ trên phần đất của ông với diện tích ngang 04m, dài 08m, diện tích là 32m². Đến năm 2013, ông Trần Phi H1 xin được làm nhà ở nhờ trên phần đất của ông, vì thấy hoàn cảnh ông H1 khó khăn nên ông cũng đồng ý cho ông H1 làm nhà ở nhờ với diện tích ngang 03m, dài 08m, diện tích là 24m², việc cho mượn không có làm giấy tờ. Tuy nhiên, ông đã cho ông H2 và ông H1 biết trước là năm 2016 ông sẽ lấy lại phần đất nhưng ông H2 và ông H1 không đồng ý trả lại.

Nay Ông Kh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn H2 và ông Trần Phi H1 tháo dỡ nhà, trả lại phần đất cho ông, trong đó: Nhà đất của ông Võ Văn H2 có chiều ngang 04m, dài 08m, tổng diện tích là 32m² (đo đạc thực tế 32,8m²), nhà đất của ông Trần Phi H1 ngang 03m, dài 08m, tổng diện tích là 24m² (đo đạc thực tế 30,7m²).

Đối với yêu cầu của bà N: Ông Kh cho rằng đất là cha mẹ cho ông và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 nên ông không đồng ý với yêu cầu của bà N là tách cho bà diện tích 344m². Bà N về ở

trên đất năm 1975, hiện nay nhà bà N có diện tích ngang 05m, dài 32m. Trước đây, cha mẹ ông có phần đất lớn diện tích bao nhiêu không rõ, cha mẹ ông đã chia đất đều cho các anh chị em, còn lại 01 phần đất, do ông là con út nên cha mẹ ông cho lại ông quản lý, sử dụng cho đến nay. Trong phần đất này có nhà và đất của bà N đang ở diện tích khoảng 150m², ngoài phần đất này bà N chưa được chia phần đất nào khác.

Ông Võ Văn H2 (Thanh H2) trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà ngoại ông là cụ Nguyễn Văn N1 (chết năm 1942) và cụ Ch1 Thị Ch1 (chết năm 1992). Năm 2008, ông H2 đến cất nhà ở trên phần đất này với diện tích chiều ngang 04m, dài 08m, tổng diện tích là 32m². Khi làm nhà thì ông có hỏi Ông Kh, ông xác định phần đất này là tài sản chung của ông bà ngoại ông đã tạo lập, do ông bà ngoại chết không để lại di chúc nên ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Kh, đồng thời ông có đơn phản tố yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Ông Kh.

Ông Trần Phi H1, đại diện của ông H1 là bà Lâm Hồng C trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà ngoại ông là cụ Nguyễn Văn N1 (chết năm 1942) và cụ Ch1 Thị Ch1 (chết năm 1992).

Năm 2013, ông đến làm nhà ở trên phần đất này với diện tích chiều ngang 03m, dài 08m, tổng diện tích là 24m², khi làm nhà ông có hỏi Ông Kh, ông xác định phần đất này là tài sản chung của ông bà ngoại ông đã tạo lập, do ông bà ngoại ông chết không để lại di chúc nên ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Kh, đồng thời ông có đơn phản tố yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban đã cấp cho Ông Kh vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho Ông Kh là không hợp pháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N có yêu cầu độc lập:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn N1 (chết năm 1942) và cụ Ch1 Thị Ch1 (chết năm 1992), cụ N1, cụ Ch1 có phần đất diện tích 26.207m² tọa lạc tại ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau. Cha mẹ bà có 05 người con gồm: Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn A1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị N và Nguyễn Văn Th. Khi còn sống, cha mẹ bà có cho bà Nguyễn Ngọc Đ1 phần đất ngang 10m, dài 18,5m, diện tích 185m², cho ông Nguyễn Văn A1 phần đất ngang 14m, dài 63m, diện tích 882m², cho ông Nguyễn Văn Th diện tích 2.400m², cho bà Nguyễn Thị N ngang 08m, dài 43m, diện tích 344m². Phần đất còn lại là 22.740m² cụ Ch1 quản lý, canh tác. Phần đất bà N được cho thì bà đã làm nhà ở và quản lý liên tục từ năm 1975 đến nay.

Sau khi cụ N1 qua đời, cụ Ch1 có tái giá chung sống với cụ Trần Văn Ch (chết), cụ Ch và cụ Ch1 có 04 người con chung gồm: Trần C.T (chết, chưa có vợ con), Trần Q.T (chết, chưa có vợ con), còn lại 02 người là Trần Ngọc A đang định cư tại Mỹ và ông Trần Kim Kh. Trong tất cả 07 người con của cụ Ch1 còn sống đều được cho đất tại ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau nhưng chỉ có 05 người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn lại 02 người

là bà N và Ông Kh đang sử dụng chung phần đất thổ cư và đất vườn khoảng 1.800m² và 11 công tằm lớn đất ruộng hiện Ông Kh đang canh tác, sử dụng. Việc Ông Kh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà hoàn toàn không hay biết.

Năm 1997 bà N có cho lại con bà N là Trần Phi Kh, sinh năm 1965 diện tích ngang 3m x dài 9m = 27m² và Trần Phi H1 diện tích ngang 3m x dài 9m = 27m². Ông Kh và ông H1 đã làm nhà ở ổn định, đất Ông Kh ở cặp ranh nhà bà N, đất ông H1 liền sau hậu của Ông Kh. Đến năm 2013 Ông Kh lấy lý do nhà sàn nên kêu Hải ra phía sau hậu nhà bà N làm nhà ở đến nay.

Bà N ở trên phần đất của cha mẹ cho ổn định hơn 42 năm, bà N cho các con bà N làm nhà ở thì Ông Kh không ngăn cản hay yêu cầu gì, thời gian ở trên đất bà N có nói với Ông Kh là bà N đi kê khai làm giấy tờ đất nhưng Ông Kh nói là chị em ruột, đất của cha mẹ bà N cứ ở cần gì làm giấy. Đến năm 2016, Ông Kh xua đuổi và tháo dỡ nhà của con bà N, lúc này bà N mới biết Ông Kh làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao trùm luôn phần đất của cha mẹ đã cho bà N.

Từ các vấn đề trên, bà N yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết như sau:

- Yêu cầu ông Trần Kim Kh chuyển quyền sử dụng đất cho bà phần đất có diện tích 344m² có tứ cận: Đông giáp lộ HT dài 08m, Tây giáp đất ông Th dài 08m, Nam giáp đất Ông Kh dài 43m, Bắc giáp đất ông Đức dài 43m, phần đất tọa lạc ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Nếu Ông Kh không đồng ý yêu cầu trên, bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã Cà Mau cấp năm 1995 theo quyết định số 564/QĐ-UB ngày 20/9/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã Cà Mau cho ông Trần Kim Kh đứng tên để chia thừa kế theo quy định của pháp luật, cụ thể là yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 22.740m² chia đều cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ch. Trong đó, bà N yêu cầu được nhận phần đất thổ cư 344m² tại thửa số 518, tờ bản đồ số 02 và phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 2.904,57m² tại vị trí nào cũng được.

Bà Văn Thị Đ trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của Ông Kh.

Bà Phạm Hồng Nh1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông H1 và bà C.

Bà Nguyễn Thị Đ1 (Nguyễn Ngọc Diệp) và ông Nguyễn Văn Th trình bày: Trước đây cha mẹ ông bà là cụ Nguyễn Văn N1 và cụ Ch1 Thị Ch1 có một phần đất lớn và có 05 người con gồm: Bà Đ1, bà N, ông A1, ông T1, ông Th. Sau khi cụ N1 chết thì cụ Ch1 có chồng khác là cụ Trần Văn Ch và có thêm 02 người con là Ông Kh và bà Ngọc A. Khi các anh em bà lập gia đình thì mẹ bà tiến hành cho đất các con gồm ông A1, ông Th, bà N và bà Đ1, còn ông T1 có đất rồi nên không cho, Ông Kh lúc này đang ở chung với cụ Ch. Khi cụ Ch1 cho đất bà N thì không nói diện tích bao nhiêu nhưng đúng vị trí hiện nay bà N đang ở. Ông Kh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất

tranh chấp vào thời gian nào thì ông bà không biết cho đến khi phát sinh tranh chấp với ông H2, ông H1 thì mới biết. Nay ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ông Kh vì đây là đất của cha mẹ để lại cho bà N và Ông Kh. Việc Ông Kh làm giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ phần đất này là không đúng. Bà Đ1 xác định bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì với Ông Kh. Ông Th xác định do ông đã có phần đất cha mẹ cho nên ông không yêu cầu gì đối với phần đất này, trường hợp bà N yêu cầu chia thừa kế thì ông thống nhất chia phần đất này cho bà N, bà Đ1 và Ông Kh.

Ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông T1 không yêu cầu chia thừa kế phần đất tại ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau do cha mẹ ông để lại. Tranh chấp này không có liên quan gì đến ông nên ông xin từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án, từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông sẽ không có khiếu nại gì. Đối với nội dung tờ "Ý kiến phúc đáp" ngày 14/5/2018 có chữ ký của ông T1 nộp tại Tòa án thì ông T1 xác định đây không phải là ý chí của ông T1, ông T1 hoàn toàn không có ký tên vào văn bản này.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn A1 là Nguyễn Ngọc Th1, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc L1 và Nguyễn Ngọc Đ2 trình bày: Phần đất ông A1 được cụ Ch1 cho thì hiện nay bà Th1, bà L và bà L1 đã ở sinh sống ổn định từ trước tới nay. Đối với vụ án này thì bà Th1, bà L, bà L1 và ông Đ2 không có yêu cầu gì và xin từ chối tham gia tố tụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 611, 612, 616, 620, 623, 649, 650, 651, 654 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N. Chia di sản thừa kế phần đất của cụ Ch1 Thị Ch1 và cụ Trần Văn Ch diện tích 16.048,90m².

Buộc ông Trần Kim Kh giao cho bà Nguyễn Thị N diện tích đất 344m² tại ấp TP B, xã HT, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, gồm các điểm: C1C2C3C4C5C6C7C8C9C10.

Cụ thể: Điểm C1-C2 kích thước 44,50m; điểm C2-C3 kích thước 8m; điểm C3-C5 kích thước 26,5m; điểm C5-C6 kích thước 2m; điểm C6-C7 kích thước 3,7m; điểm C7-C8 kích thước 2m; điểm C8-C10 kích thước 14,3m; điểm C10-C1 kích thước 8m.

(Kèm theo bản vẽ hiện trạng ngày 23/8/2019)

Giao cho ông Trần Kim Kh tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 15.704.90m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày

06/01/1995, Trong đó có kỷ phần của bà Trần Ngọc A. Bà Trần Ngọc A có quyền thỏa thuận với ông Trần Kim Kh để nhận kỷ phần thừa kế. Nếu không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Kim Kh; về không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Phi H1 và ông Võ Văn H2 (người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn H2 là anh Võ Hoàng V, chị Võ Thị Khả Nh); về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm; về lãi suất, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 11 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn ông Trần Kim Kh có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Không đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị N 344m² đất, với lý do sau:

Năm 1975 bà N cùng gia đình từ Cần Thơ về quê xin cha mẹ cho phần đất 70m² để cất nhà ở, đến năm 2015 Ông Kh cho thêm 70m², tổng cộng 140m²; phần còn lại ông bà cho hết ông Trần Kim Kh sống chung với ông bà, nuôi dưỡng, chăm sóc, ăn uống, bệnh hoạn, chết mã mồ, xin lễ, cúng kiến hàng năm; năm 1993 Nhà nước cho kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, Ông Kh được cha mẹ cho đất mới đem giấy tờ đi đăng ký và giấy tờ hợp lệ nên năm 1995 Ông Kh mới được cấp sổ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); bà N không có giấy tờ gì mà bắt buộc Ông Kh phải chia thừa kế, chỉ nói miệng, vì di sản ông bà đã chia cho các con cả rồi kể cả bà N, nên bà mới cất nhà ở đến ngày hôm nay. Phần còn lại cha mẹ Ông Kh đã cho Ông Kh hết và được Nhà nước công nhận; giấy tờ Ông Kh cung cấp đầy đủ nhưng Tòa cấp sơ thẩm không xét, bà N chỉ nói miệng mà Tòa sơ thẩm chấp nhận.

Vì thế, Ông Kh kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chia thừa kế cho bà N 344m² đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Người kháng cáo ông Trần Kim Kh do ông Lê Phan H, trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với ông Trần Phi H1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn H2; thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo là yêu cầu hủy phần án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N, do tại cấp phúc thẩm ngày 24/12/2020 bà Trần Ngọc A (Trần Thị Ngọc A) có nhờ Văn phòng Thừa phát lại Thành phố Hồ Chí Minh lập di bằng số 334/2020/VB-TPLTPHCM; trong di bằng bà A yêu cầu được tham gia tố tụng từ cấp sơ thẩm và yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại, yêu cầu được hưởng phần công sức đóng góp trong việc bảo quản di sản và công sức nuôi dưỡng cha mẹ; đồng thời cấp sơ thẩm xác định chưa đúng di sản của cha mẹ để lại.

Bà Lâm Hồng C đại diện của bà N, ông Trần Phi H1 không đồng ý kháng cáo của Ông Kh, bảo lưu lời trình bày và yêu cầu tại cấp sơ thẩm như nội dung vụ án vừa nêu; yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Bà Thư đại diện bà Đ đồng ý với lời trình bày và yêu cầu của người đại diện của Ông Kh vừa nêu trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Đối với kháng cáo của ông Trần Kim Kh, xét: Cấp sơ thẩm khi quyết định đã xem xét đánh giá đầy đủ chứng cứ, quyết định của cấp sơ thẩm là có lợi cho Ông Kh, do di sản của cụ Ch, cụ Ch để lại nếu chia thừa kế theo pháp luật thì bà N được chia nhiều hơn phần diện tích 344m² mà cấp sơ thẩm đã chia cho bà N. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ông Kh, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa sơ thẩm xét xử ngày 04/6/2020 đến ngày 01/7/2020 tuyên án, ngày 11/7/2020 Ông Kh có đơn kháng cáo nên kháng cáo của Ông Kh là hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc được Tòa triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không lý do nên căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa xét xử vắng mặt họ.

- Về nội dung: Đối với kháng cáo của ông Trần Kim Kh, xét:

[1] Cụ Ch1 Thị Ch1 có 02 người chồng, gồm: Chồng thứ nhất tên Nguyễn Văn N1 chết ngày 16/02/1942 đây là thời kỳ Pháp thuộc thời kỳ này cụ Ch1 và cụ N1 không để lại tài liệu, chứng cứ gì về các phần đất đang tranh chấp là của 02 cụ, nên xác định cụ N1 và cụ Ch1 không có tài sản chung. Chồng thứ hai của cụ Ch1 tên Trần Văn Ch mặc dù các đương sự không chứng minh được cụ Ch1 và cụ Ch cưới nhau năm nào nhưng theo năm sinh của ông Trần Văn Khuyên, sinh năm 1950 (con chung cụ Ch1 và cụ Ch) nên có căn cứ xác định cụ Ch, cụ Ch xác lập quan hệ vợ chồng khoảng những năm 1949 - 1950, cụ Ch và cụ Ch1 quản lý, sử dụng các phần đất tranh chấp đến khi cụ Ch1 chết ngày 02/10/1992.

Khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết*”.

Cụ Ch1 và cụ Ch kết hôn trước ngày 03/01/1987 thì đây là thời kỳ áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Điều 15 Luật này quy định: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Như vậy, dù cho các thửa đất đang tranh chấp là tài sản của cụ Ch1 có trước khi kết hôn với cụ Ch đi nữa và ngược lại, nhưng khi đã kết hôn với nhau thì các thửa đất đang tranh chấp sẽ đương nhiên là tài sản chung của vợ chồng của cụ Ch1 và cụ Ch.

- Cụ Nguyễn Văn N1 và cụ Ch1 Thị Ch1 có với nhau 05 người con, gồm: Ông Nguyễn Văn Th; ông Nguyễn Văn T1; bà Nguyễn Thị Đ1 (*chết, bà Đ1 có 6 người con là: Võ Thị H3, Võ Thanh Tr, Võ Thành T, Võ Thanh H4, Võ Ngọc Ph, Võ Thanh H5*); ông Nguyễn Văn A1 (*chết, ông A1 có 6 người con là: Nguyễn Ngọc V1, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc L1, Nguyễn Ngọc Th1, Nguyễn Ngọc V2, Nguyễn Ngọc Đ2*); bà Nguyễn Thị N.

- Cụ Ch1 Thị Ch1 và cụ Trần Văn Ch có với nhau 04 người con, gồm: Ông Trần Công Tàng, chết 1969, không có vợ, con; ông Trần Quang Trào, chết năm 1976, không có vợ, con; ông Trần Kim Kh (nguyên đơn) và bà Trần Ngọc A (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) .

+ Cụ Nguyễn Văn N1, chết năm 1942 như nhận định trên cụ N1 và cụ Ch1 không có tài sản chung, nên khi cụ N1 chết không có di sản thừa kế để lại, cụ Ch1 chết ngày 02/10/1992 không để lại di chúc, nên di sản của cụ Ch1 để lại là $\frac{1}{2}$ các thửa đất đang tranh chấp (*nếu có căn cứ xác định là của cụ Ch1 và cụ Ch để lại, vì tại BL số 838 ông Nguyễn Văn Th cho rằng: Đối với phần đất ruộng của Ông Kh thì không phải của bà Ch hay bà Thơm để lại mà là của Nhà thờ, sau này được hưởng do chính sách “Người cày có ruộng”*) thì hàng thừa kế theo pháp luật thứ nhất của cụ Ch1 được hưởng, gồm có: ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Đ1 (*chết, do 6 người con của bà Đ1 hưởng*); ông Nguyễn Văn A1 (*chết, do 6 người con của ông A1 hưởng*); bà Nguyễn Thị N, ông Trần Kim Kh, bà Trần Ngọc A và cụ Trần Văn Ch.

+ Cụ Trần Văn Ch chết năm 1997 không để lại di chúc, di sản của cụ Ch để lại là $\frac{1}{2}$ các thửa đất đang tranh chấp cùng phần di sản cụ Ch được hưởng thừa kế của cụ Ch1 sẽ do các thừa kế theo pháp luật của cụ Ch thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng là: ông Trần Kim Kh và bà Trần Ngọc A cùng các con chung của cụ Ch, cụ N1 (*kêu cụ Ch là bố được hưởng nếu đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2015*). Song, do sau khi cụ Ch1 chết năm 1992 đến ngày 19/4/1993 Ông Kh làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL50), gồm các thửa: Thửa 512 = 500m² - đất thổ, 1.370m²- đất LNK; thửa 351 = 8.400m²- đất mùa, cùng tờ bản đồ số 02 tọa lạc ấp TP B, xã HT, thị xã Cà Mau và các thửa 217 = 11.390m²- đất mùa; thửa 216 = 1.080m²- đất Ao cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp TP B, xã HT, thị xã Cà Mau. Đến ngày 06/01/1995 Ông Kh được Ủy ban nhân dân thị xã Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành E 0141900, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03446/QSDĐ, tổng diện tích 22.740m², gồm các thửa:

- Thửa 0216 tờ bản đồ số 01 diện tích: 1.080m²- đất nuôi cá.
- Thửa 0217 tờ bản đồ số 01 diện tích: 11.390m²- đất trồng lúa.
- Thửa 0351 tờ bản đồ số 02 diện tích: 8.400m²- đất trồng lúa.
- Thửa 0512 tờ bản đồ số 02 diện tích: 300m²- đất thổ cư.

1.570m²- đất Lập vườn.

Như vậy, xác định khi Ông Kh làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên vào ngày 19/4/1993 và khi Ông Kh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất nêu trên vào ngày 06/01/1995 thì cụ Ch còn sống và ở chung với Ông Kh nhưng cụ Ch không tranh chấp điều này chứng minh lời trình bày của Ông Kh bà A là đúng, tức cụ Ch đã đồng ý cho đất Ông Kh, nên khi cụ Ch chết vào năm 1997 thì ½ các thửa đất nêu trên và phần cụ Ch được hưởng thừa kế của cụ Ch1 trong ½ các thửa đất nêu trên không còn là di sản của cụ Ch để lại mà là thuộc quyền sử dụng của Ông Kh. Cho nên, Tòa sơ thẩm xác định các thửa đất nêu trên là di sản của cụ Ch, cụ Ch để lại là chưa đủ căn cứ, không đúng quy định. Vì nếu đất ruộng là thực hiện chính sách “Người cày có ruộng” thì Ông Kh, bà A có nằm trong hộ gia đình cụ Ch, cụ Ch hay không và có đủ điều kiện được hưởng hay không việc này chưa được cấp sơ thẩm làm rõ?

[2] Tại cấp sơ thẩm bà Trần Ngọc A (Trần Thị Ngọc A) có “Văn bản ý kiến” (BL1074) ngày 17/6/2020 gửi từ địa chỉ San Diego, California đến Tòa án cấp sơ thẩm nhưng do không có Hợp pháp hóa lãnh sự nên Tòa sơ thẩm cho rằng bà Trần Ngọc A ở nước ngoài không liên lạc được nên không lập thủ tục ủy thác tư pháp là đúng. Sau khi xét xử sơ thẩm theo “Vi bằng” số 334/2020/VB-TPLTPHCM do Văn phòng Thừa phát lại Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/12/2020, thì bà Trần Ngọc A, trình bày: “...i) Tôi có công nuôi dưỡng cha mẹ, chăm lo cho cha mẹ đến khi chết, các anh chị em đều ở riêng với gia đình, tôi và Ông Kh ở chung nhà với cha mẹ từ nhỏ đến khi cha mẹ chết. Còn bà N thì bỏ nhà đi hơn 20 năm, không nuôi dưỡng cha mẹ ngày nào nên không thể được chia 344m². Chia quá nhiều đến như vậy; ii) Đất là của cha ruột và mẹ ruột tôi bà Ch Thị Ch1 và ông Trần Văn Ch để lại, trong khi bà N là con riêng của mẹ tôi, bỏ nhà đi từ lâu, không có chăm sóc, nuôi dưỡng gì cha tôi nên không thể được nhận di sản của cha tôi để lại; iii) Để giữ gìn di sản của cha mẹ để lại, tôi và Ông Kh đã tốn bao nhiêu công sức cải tạo, sang lấp, trông coi đất đai cha mẹ để lại thì mảnh đất đó mới được như ngày hôm nay. Bà N bỏ đi 20 năm rồi quay về đòi chia thì bất công quá, và; iv) Cha mẹ đã cho đất các anh chị em rồi, ai cũng có phần, tôi nhớ không chính xác lắm nhưng ông Th được cho hơn 2.400m²; ông Ân được chia hơn 880m²; bà Đ1 được chia hơn 180m²; ông T1 thì không nhận; tôi thì được cho 150m²; và bà N được cho 70m² (vì bỏ nhà đi và không có công nuôi dưỡng, chăm lo cha mẹ nên đây là quyết định của cha mẹ) sau đó Ông Kh đã cho thêm bà N hơn 70m², tổng cộng bà N

được cho khoản 150m²; và Ông Kh con Út lo hương quả cho cha mẹ nên được chia phần còn lại (đất của tôi Ông Kh và bà N là 1.371,9m²).

Trong di bằng bà A còn cho rằng bà đã gửi văn bản cho Tòa án Cà Mau và gọi điện nhiều lần nhưng không được Tòa sơ thẩm xem xét, vì tình hình dịch bệnh Covid -19 phức tạp nên bà không thể bổ sung ngay văn bản cho Tòa. Vì thế bà A yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết chia cho bà A 548,78m² đất trong diện tích 1.371,9m² đất thổ vườn theo thực tế đo đạc...

Với “Vi bằng” vừa nêu, xét: Đây được xem là chứng cứ theo quy định tại khoản 9 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 do “Vi bằng” số 344/2020/VB-TPLTPHCM được lập đúng quy định tại Điều 36 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ, về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.

[3] Từ các phân tích trên, xét tại cấp phúc thẩm bà Trần Ngọc A có yêu cầu được chia di sản của cha mẹ để lại, trong khi tại cấp sơ thẩm bà chưa có yêu cầu do tình hình dịch bệnh Covid-19 gây khó khăn cho bà trong việc lập thủ tục hợp thức hóa lãnh sự nên Tòa cấp sơ thẩm không xem xét chia thừa kế cho bà; để đảm bảo giải quyết triệt để vụ án. Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Ông Kh. Hủy toàn bộ án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại sơ thẩm theo thủ tục chung.

Cấp sơ thẩm không có lỗi trong trường hợp này.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên ông Trần Kim Kh không phải nộp án phí phúc thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm được xem xét quyết định khi giải quyết lại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310; Điều 273; Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Kim Kh.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

2. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau giải quyết lại sơ thẩm theo thủ tục chung.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Kim Kh không phải nộp.

4. Chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm được xem xét quyết định khi giải quyết lại sơ thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC
- VKSNDCC tại TPHCM.
- TAND tỉnh Cà Mau.
- VKSND tỉnh Cà Mau.
- Cục THADS tỉnh Cà Mau.
- Các đương sự (11).
- Lưu HS (02) VP (5) 25b (án 09)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn TỬ

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN–CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phan Đức Phương Huỳnh Thanh Duyên

Nguyễn Văn Tửu